TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 54-PX Khai thác 4

Tháng 10 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**174**	**103.433,2**	**145.177.899**	**-1.754.799**	**5**	**2.015.962**	**6**	**2.443.846**							**147.882.907**	**5.521.200**	**1.035.500**	**690.500**	**997.100**	**385.000**	**2.114.540**			**6.184.000**			**16.927.840**	**130.955.067**	
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	10.697.000	24	16.248,0	22.805.545	-350.960			3	1.234.269							23.688.854	871.800	163.500	109.000	149.000	55.000	746.697			6.184.000			8.278.997	15.409.857	
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	10.483.000	24	15.320,1	21.503.153	-237.443	2	806.385									22.072.095	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	183.336						1.488.236	20.583.859	
3	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	10.483.000	24	14.968,4	21.009.510	-231.992			3	1.209.577							21.987.095	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000							1.325.900	20.661.195	
4	HL-02043	Trần Thế Cường	10.483.000	26	16.796,0	23.574.713	-260.318											23.314.395	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	101.140						1.406.040	21.908.355	
5	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	10.483.000	23	13.681,0	19.202.527	-212.039	3	1.209.577									20.200.065	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	1.083.367						2.388.267	17.811.798	
6	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	9.797.000	27	18.489,7	25.951.975	-286.568											25.665.407	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000							1.232.800	24.432.607	
7	HL-02248	Phan Thanh Quang	6.184.000	26	7.930,0	11.130.476	-175.480											10.954.996	494.800	92.800	61.900	103.100	55.000							807.600	10.147.396	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**398**	**260.211,2**	**261.426.481**		**23**	**4.870.346**			**960.000**			**15.000.000**	**1.150.000**	**6.000.000**	**289.406.827**	**7.184.800**	**1.348.000**	**898.500**	**2.277.600**	**880.000**	**2.818.252**	**105.000**	**2.191.500**		**1.170.000**		**18.873.652**	**270.533.175**	
8	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.575.000	14	7.513,9	7.548.943		11	2.358.654						500.000		200.000	10.607.597	446.100	83.700	55.800	100.200	55.000	203.738						944.538	9.663.059	
9	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	5.309.000	23	13.714,1	13.778.101		3	612.577						1.000.000		400.000	15.790.678	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000	104.695						866.295	14.924.383	
10	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.575.000	25	17.321,9	17.402.752						320.000			1.000.000		400.000	19.122.752	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000							823.200	18.299.552	
11	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.575.000	22	14.396,2	14.463.444		6	1.286.538						1.000.000		400.000	17.149.982	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			398.750		546.000		1.734.350	15.415.632	
12	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	6.790.000	30	22.371,3	22.475.785						320.000			1.000.000		400.000	24.195.785	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000			359.000				1.309.800	22.885.985	
13	HL-02442	Hứa Văn Nam	5.309.000	29	19.614,0	19.705.607									1.000.000		400.000	21.105.607	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		105.000	258.000				1.124.600	19.981.007	
14	HL-02531	Vũ Văn Phượng	5.309.000	27	19.218,2	19.307.908									1.000.000		400.000	20.707.908	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000			258.000		494.000		1.513.600	19.194.308	
15	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	5.575.000	28	18.567,2	18.653.868									1.000.000		400.000	20.053.868	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			365.000				1.154.600	18.899.268	
16	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	5.309.000	26	15.555,8	15.628.403									1.000.000		400.000	17.028.403	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000							761.600	16.266.803	
17	HL-06465	Lang Văn Vũ	5.309.000	23	14.385,0	14.452.185		3	612.577						1.000.000		400.000	16.464.762	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000	756.812						1.518.412	14.946.350	
18	HL-06490	Hoàng Văn Duy	5.309.000	29	18.257,4	18.342.671									1.000.000		400.000	19.742.671	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000	1.065.677		294.750				2.122.027	17.620.644	
19	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	5.309.000	27	16.812,9	16.891.440									1.000.000		400.000	18.291.440	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000	282.073						1.043.673	17.247.767	
20	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.575.000	24	14.810,3	14.879.421									1.000.000		400.000	16.279.421	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			258.000		130.000		1.177.600	15.101.821	
21	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.854.000	28	19.334,7	19.425.003						320.000			1.000.000	1.150.000	400.000	22.295.003	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000							852.500	21.442.503	
22	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.575.000	16	8.983,0	9.024.955									500.000		200.000	9.724.955	446.100	83.700	55.800	91.400	55.000	405.257						1.137.257	8.587.698	
23	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.575.000	27	19.355,6	19.445.995									1.000.000		400.000	20.845.995	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	20.056.395	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.229**	**1.852.686,5**	**1.861.339.438**		**126**	**34.706.923**	**27**	**6.175.193**	**1.600.000**	**1.440.000**		**56.500.000**	**8.650.000**	**44.250.000**	**2.014.661.554**	**55.835.600**	**10.475.300**	**6.982.500**	**14.759.800**	**5.665.000**	**24.773.946**	**315.000**	**14.047.366**		**4.888.000**	**832.000**	**138.574.512**	**1.876.087.042**	
24	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	7.051.000					7	1.898.346									1.898.346				19.000	55.000							74.000	1.824.346	
25	HL-05689	Giàng A Hạng	6.469.000	5	4.349,0	4.369.312												4.369.312				43.700	55.000							98.700	4.270.612	
26	HL-07532	Đèo Văn Phúc	5.867.000	8	6.542,6	6.573.117		3	676.962									7.250.079				72.500	55.000	908.155						1.035.655	6.214.424	
27	HL-02261	Lã Xuân Quyến	8.108.000	21	17.476,0	17.557.622									1.000.000		500.000	19.057.622	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.002.122	
28	HL-01223	Trần Văn Thiện	7.051.000	18	14.668,0	14.736.507									500.000		250.000	15.486.507	564.100	105.800	70.600	147.500	55.000	130.223		806.333				1.879.556	13.606.951	
29	HL-06461	Cút Văn Liên	6.469.000	24	18.803,4	18.891.221									1.000.000		500.000	20.391.221	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	1.040.830						1.924.230	18.466.991	
30	HL-07211	Bùi Văn Cường	5.867.000	17	13.272,6	13.334.570		8	1.805.231								250.000	15.389.801	469.400	88.100	58.700	147.700	55.000							818.900	14.570.901	
31	HL-06782	Già Mí Lềnh	5.867.000	22	18.412,8	18.498.797		3	676.962								500.000	19.675.759	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	843.432		433.000				2.096.632	17.579.127	
32	HL-07393	Sùng Mí Và	5.013.000	22	18.034,8	18.119.031											400.000	18.519.031	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000	74.438						804.938	17.714.093	
33	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	7.051.000	21	18.661,5	18.748.699									1.000.000		500.000	20.248.699	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	659.968		634.000				2.238.468	18.010.231	
34	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	6.469.000	21	18.584,3	18.671.088									1.000.000		500.000	20.171.088	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			381.500				1.264.900	18.906.188	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-06657	Lô Văn Chiến	6.161.000	20	15.214,1	15.285.187		5	1.184.808								500.000	16.969.995	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	66.668		485.000		546.000		1.948.768	15.021.227	
36	HL-07296	Phàn Tờ Pìn	5.867.000	7	7.202,0	7.235.587				16	3.610.462						500.000	11.346.049	469.400	88.100	58.700	107.300	55.000							778.500	10.567.549	
37	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	8.108.000	19	15.132,8	15.203.437		3	935.538						500.000		250.000	16.888.975	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			342.000				1.397.500	15.491.475	
38	HL-04690	Lê Hữu An	8.108.000	24	22.716,8	22.822.848									1.000.000		500.000	24.322.848	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	199.605						1.255.105	23.067.743	
39	HL-07902	Hạng A Thào	5.867.000	23	16.990,1	17.069.402											500.000	17.569.402	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	16.749.202	
40	HL-00668	Vũ Văn Phúc	8.108.000	22	18.465,3	18.551.542		3	935.538						1.000.000		500.000	20.987.080	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	19.931.580	
41	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	7.051.000	17	13.141,0	13.202.375		3	813.577						500.000		250.000	14.765.952	564.100	105.800	70.600	140.300	55.000							935.800	13.830.152	
42	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	7.051.000	19	14.778,4	14.847.463		5	1.355.962						500.000		250.000	16.953.425	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			365.333				1.309.833	15.643.592	
43	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	8.108.000	26	18.112,5	18.197.094									1.000.000		500.000	19.697.094	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	459.033						1.514.533	18.182.561	
44	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	8.108.000	22	17.034,2	17.113.708		3	935.538						1.000.000		500.000	19.549.246	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.493.746	
45	HL-01900	Bùi Văn Quyên	8.108.000	24	17.787,0	17.870.074									1.000.000		500.000	19.370.074	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.314.574	
46	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	8.108.000	23	18.349,8	18.435.503									1.000.000		500.000	19.935.503	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.880.003	
47	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	8.108.000	26	19.335,8	19.426.057									1.000.000		500.000	20.926.057	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	19.870.557	
48	HL-02073	Vũ Văn Phú	8.108.000	25	18.548,3	18.634.879									1.000.000		500.000	20.134.879	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	19.079.379	
49	HL-02092	Lê Hữu Nam	8.108.000	25	18.899,0	18.987.217									1.000.000		500.000	20.487.217	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	103.858		298.000				1.457.358	19.029.859	
50	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	8.108.000	8	7.128,5	7.161.743		10	3.118.462								250.000	10.530.205	648.700	121.700	81.100	96.800	55.000			281.000				1.284.300	9.245.905	
51	HL-02138	Bùi Văn Cường	8.108.000	24	23.330,0	23.438.912		2	623.692						1.000.000		500.000	25.562.604	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	106.338						1.161.838	24.400.766	
52	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	8.108.000	24	18.956,7	19.045.237									1.000.000		500.000	20.545.237	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	202.700						1.258.200	19.287.037	
53	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	24	18.547,2	18.633.825									1.000.000		500.000	20.133.825	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	1.189.739						2.245.239	17.888.586	
54	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	26	22.102,5	22.205.730									1.000.000	1.100.000	500.000	24.805.730	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	23.750.230	
55	HL-02274	Vũ Văn Tuân	7.051.000	24	20.511,8	20.607.550									1.000.000		500.000	22.107.550	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	21.163.050	
56	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	24	20.439,3	20.534.762		2	542.385						1.000.000		500.000	22.577.147	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	21.632.647	
57	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	8.108.000	22	21.073,5	21.171.924		4	1.247.385						1.000.000		500.000	23.919.309	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	22.863.809	
58	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	8.108.000	23	20.936,0	21.033.731									1.000.000		500.000	22.533.731	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	21.478.231	
59	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	8.108.000	24	17.705,1	17.787.792									1.000.000		500.000	19.287.792	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	452.888						1.508.388	17.779.404	
60	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	5.309.000	24	15.987,3	16.061.969									1.000.000		400.000	17.461.969	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000	438.625						1.200.225	16.261.744	
61	HL-02455	Hồ Xuân Sang	8.108.000	24	16.937,6	17.016.657				2	623.692				1.000.000		500.000	19.140.349	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	171.465						1.226.965	17.913.384	
62	HL-02564	Vũ Văn Cuông	7.051.000	24	17.683,1	17.765.639											500.000	18.265.639	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			257.000		468.000		1.669.500	16.596.139	
63	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	8.108.000	23	21.283,5	21.382.904									1.000.000		500.000	22.882.904	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	193.882						1.249.382	21.633.522	
64	HL-03228	Phạm Văn Thạch	8.108.000	26	22.102,5	22.205.730									1.000.000		500.000	23.705.730	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	254.721		370.000				1.680.221	22.025.509	
65	HL-03511	Lê Minh Khuê	7.051.000	23	19.930,1	20.023.133									1.000.000		500.000	21.523.133	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	20.578.633	
66	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	8.108.000	19	15.261,5	15.332.789		3	935.538						500.000		250.000	17.018.327	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	311.592						1.367.092	15.651.235	
67	HL-04695	Lưu Cung Hoan	8.108.000	26	18.664,8	18.751.974									1.000.000		500.000	20.251.974	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	653.899		478.000				2.187.399	18.064.575	
68	HL-05024	Nông Văn Kiểm	6.469.000	25	22.785,0	22.891.417									1.000.000	1.000.000	500.000	25.391.417	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	234.249						1.117.649	24.273.768	
69	HL-05156	Đỗ Minh Hải	7.051.000	25	20.780,6	20.877.605											500.000	21.377.605	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	20.433.105	
70	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	6.469.000	24	21.056,7	21.155.045									1.000.000		500.000	22.655.045	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	452.699						1.336.099	21.318.946	
71	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	17	12.523,4	12.581.840				8	1.715.385				1.000.000		400.000	15.697.225	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	14.907.625	
72	HL-05444	Triệu Văn Mười	6.469.000	17	13.228,0	13.289.781									500.000		250.000	14.039.781	517.600	97.100	64.700	133.600	55.000							868.000	13.171.781	
73	HL-05674	Sờ Thó Giá	6.469.000	22	17.276,7	17.357.391									1.000.000		500.000	18.857.391	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	749.655		332.000			702.000	2.667.055	16.190.336	
74	HL-05717	Phạm Văn Dũng	6.469.000	26	21.580,7	21.681.442											500.000	22.181.442	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	21.298.042	
75	HL-06264	Lý Văn Kim	6.469.000	24	21.652,1	21.753.176											500.000	22.253.176	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	21.369.776	
76	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	6.469.000	18	16.638,6	16.716.331		5	1.244.038								250.000	18.210.369	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	17.326.969	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-06284	Lê Văn Thắng	7.051.000	22	17.717,7	17.800.450											500.000	18.300.450	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	115.769		708.000				1.768.269	16.532.181	
78	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	5.867.000	25	20.140,1	20.234.114											500.000	20.734.114	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	121.873						942.073	19.792.041	
79	HL-06321	Vi Dũng Thanh	6.161.000	26	23.131,5	23.239.536											500.000	23.739.536	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	1.188.009						2.039.109	21.700.427	
80	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	5.309.000	23	16.408,4	16.484.985		6	1.225.154						1.000.000		400.000	19.110.139	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000							761.600	18.348.539	
81	HL-06474	Lê Văn Tiến	5.575.000	19	11.739,5	11.794.357		6	1.286.538						500.000		200.000	13.780.895	446.100	83.700	55.800	132.000	55.000							772.600	13.008.295	
82	HL-06570	Đinh Văn Cửu	6.161.000	25	17.816,4	17.899.611											500.000	18.399.611	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			659.000			130.000	1.640.100	16.759.511	
83	HL-06693	Trần Văn Bình	7.051.000	24	21.560,7	21.661.399									1.000.000		500.000	23.161.399	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	158.891		439.200				1.542.591	21.618.808	
84	HL-06835	Lê Xuân Ưng	6.161.000	22	17.781,8	17.864.800		3	710.885								500.000	19.075.685	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	786.435		401.000				2.038.535	17.037.150	
85	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	7.051.000	17	14.326,3	14.393.181		6	1.627.154						500.000	850.000	250.000	17.620.335	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			253.000				1.197.500	16.422.835	
86	HL-07052	Vi Văn Mến	5.867.000	20	16.669,0	16.746.852											500.000	17.246.852	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	939.064		359.000				2.118.264	15.128.588	
87	HL-07120	Ninh Đức Thắng	5.867.000	24	19.277,0	19.366.983											500.000	19.866.983	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	19.046.783	
88	HL-07174	Lương Phúc Hậu	6.161.000	21	18.766,6	18.854.249											500.000	19.354.249	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	18.503.149	
89	HL-07179	Đặng Văn Đạt	6.161.000	24	20.091,8	20.185.588											500.000	20.685.588	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	613.317						1.464.417	19.221.171	
90	HL-07239	Hoàng Văn Tưởng	5.867.000	22	18.974,6	19.063.171											500.000	19.563.171	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	985.288						1.805.488	17.757.683	
91	HL-07615	Thào A Của	5.867.000	23	19.237,1	19.326.897				1	225.654						500.000	20.052.551	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	715.361		362.667				1.898.228	18.154.323	
92	HL-07703	Đỗ Trí Tuấn	5.867.000	26	19.321,1	19.411.289											500.000	19.911.289	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	694.194						1.514.394	18.396.895	
93	HL-07788	Lù A Chang	5.867.000	25	21.935,6	22.038.000											500.000	22.538.000	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	394.750						1.214.950	21.323.050	
94	HL-07843	Lù A Sử	5.867.000	26	19.103,7	19.192.924											500.000	19.692.924	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	18.872.724	
95	HL-07845	Lù A Hàng	5.867.000	13	9.263,2	9.306.474											250.000	9.556.474	469.400	88.100	58.700	89.400	55.000							760.600	8.795.874	
96	HL-07860	Voòng Ý Kim	5.013.000	23	19.604,6	19.696.113											400.000	20.096.113	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000	982.687						1.713.187	18.382.926	
97	HL-07863	Lù A Da	5.867.000	24	18.609,2	18.696.064											500.000	19.196.064	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	18.375.864	
98	HL-07867	Lý Văn Chung	5.013.000	24	17.582,3	17.664.368											400.000	18.064.368	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000	710.358						1.440.858	16.623.510	
99	HL-07905	Trang A Cậy	5.867.000	23	20.329,1	20.423.997		3	676.962								500.000	21.600.959	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	1.035.882						1.856.082	19.744.877	
100	HL-07908	Giàng A Chầu	5.867.000	25	21.239,4	21.338.598											500.000	21.838.598	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		105.000					925.200	20.913.398	
101	HL-07922	Nguyễn Văn Quân	5.867.000	23	17.006,9	17.086.280											500.000	17.586.280	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		105.000	253.000				1.178.200	16.408.080	
102	HL-07923	Lê Khắc Cường	5.309.000	23	17.786,0	17.869.018											400.000	18.269.018	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000	218.609	105.000	606.000				1.691.209	16.577.809	
103	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	8.108.000	12	11.256,0	11.308.571												11.308.571				113.100	55.000	617.547		363.000		312.000		1.460.647	9.847.924	
104	HL-02111	Trương Văn Xuân	8.108.000	18	15.826,0	15.899.915									500.000		250.000	16.649.915	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	15.594.415	
105	HL-01895	Lê Văn Lực	8.108.000	22	18.631,2	18.718.217									500.000			19.218.217	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	204.660		366.333				1.626.493	17.591.724	
106	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	8.108.000	25	20.994,8	21.092.806									1.000.000		500.000	22.592.806	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	325.573		284.000				1.665.073	20.927.733	
107	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	8.108.000	23	21.205,8	21.304.842		3	935.538			320.000			1.000.000	1.150.000	500.000	25.210.380	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000	454.772						1.543.872	23.666.508	
108	HL-01867	Ngô Văn Điều	8.108.000	24	22.276,8	22.380.844							480.000		1.000.000		500.000	24.360.844	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			398.750		572.000		2.026.250	22.334.594	
109	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	23	23.668,1	23.778.591		3	935.538			320.000			1.000.000		500.000	26.534.129	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000	708.237						1.797.337	24.736.792	
110	HL-01897	Trần Văn Sứ	8.108.000	22	19.240,2	19.330.061									1.000.000		500.000	20.830.061	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	19.774.561	
111	HL-01918	Phan Văn Nhân	8.108.000	25	23.937,9	24.049.702							480.000		1.000.000		500.000	26.029.702	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	24.974.202	
112	HL-01934	Vũ Văn Trình	8.108.000	22	19.634,0	19.725.650									1.000.000		500.000	21.225.650	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	77.622		281.000		572.000		1.986.122	19.239.528	
113	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	8.108.000	24	21.767,6	21.869.215									1.000.000		500.000	23.369.215	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	261.612		281.000				1.598.112	21.771.103	
114	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	8.108.000	7	5.589,8	5.615.917		19	5.925.077									11.540.994	648.700	121.700	81.100	106.900	55.000			298.000		130.000		1.441.400	10.099.594	
115	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	8.108.000	23	19.184,6	19.274.151		2	623.692			320.000	480.000		1.000.000	1.150.000	500.000	23.347.843	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000	247.746		284.000				1.620.846	21.726.997	
116	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	24	18.850,7	18.938.692									1.000.000	850.000	500.000	21.288.692	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	65.682		257.000		546.000		1.924.182	19.364.510	
117	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	8.108.000	19	17.547,1	17.629.034		5	1.559.231			320.000			500.000		250.000	20.258.265	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			398.750		442.000		1.929.850	18.328.415	
118	HL-02136	Lê Khắc Sơn	8.108.000	23	22.156,1	22.259.530						320.000			1.000.000		500.000	24.079.530	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000	1.613.125		281.000				2.983.225	21.096.305	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
119	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	8.108.000	24	21.734,0	21.835.458									1.000.000	1.100.000	500.000	24.435.458	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			440.500		546.000		2.042.000	22.393.458	
120	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	8.108.000	24	22.058,4	22.161.424									1.000.000		500.000	23.661.424	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	57.074		305.000		650.000		2.067.574	21.593.850	
121	HL-02406	Bùi Văn Thanh	8.108.000	26	23.891,7	24.003.286									1.000.000		500.000	25.503.286	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	137.115						1.192.615	24.310.671	
122	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	6.469.000	23	21.077,7	21.176.143											500.000	21.676.143	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	20.792.743	
123	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	6.469.000	22	19.579,4	19.670.795									1.000.000	1.100.000	500.000	22.270.795	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	151.887						1.035.287	21.235.508	
124	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	7.051.000	25	19.841,9	19.934.521									1.000.000		500.000	21.434.521	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	292.145						1.236.645	20.197.876	
125	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	24	22.415,4	22.520.091		1	271.192						1.000.000	350.000	500.000	24.641.283	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			305.000		104.000		1.353.500	23.287.783	
126	HL-06197	Lý Văn Bình	7.051.000	22	18.288,9	18.374.318											500.000	18.874.318	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	17.929.818	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**17.186,0**	**17.266.268**								**62.258**				**17.328.526**	**829.800**	**155.600**	**103.800**	**162.400**	**110.000**							**1.361.600**	**15.966.926**	
127	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.185.000	26	8.593,0	8.633.134												8.633.134	414.900	77.800	51.900	80.900	55.000							680.500	7.952.634	
128	HL-03007	Lê Thị Hữu	5.185.000	26	8.593,0	8.633.134								62.258				8.695.392	414.900	77.800	51.900	81.500	55.000							681.100	8.014.292	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**53**	**23.502,2**	**23.611.917**							**480.000**	**49.449**				**24.141.366**	**877.000**	**164.600**	**109.800**	**212.300**	**110.000**							**1.473.700**	**22.667.666**	
129	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.480.000	27	16.677,2	16.755.041							480.000					17.235.041	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000							779.700	16.455.341	
130	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.480.000	26	6.825,0	6.856.876								49.449				6.906.325	438.500	82.300	54.900	63.300	55.000							694.000	6.212.325	
Tổng cộng				**2.906**	**2.257.019,0**	**2.308.822.003**	**-1.754.799**	**154**	**41.593.231**	**33**	**8.619.039**	**2.560.000**	**1.920.000**	**111.707**	**71.500.000**	**9.800.000**	**50.250.000**	**2.493.421.180**	**70.248.400**	**13.179.000**	**8.785.100**	**18.409.200**	**7.150.000**	**29.706.738**	**420.000**	**16.238.866**	**6.184.000**	**6.058.000**	**832.000**	**177.211.304**	**2.316.209.876**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng